

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Sơn Hà về việc xin phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách của Hội đồng Nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách năm 2025

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 253.685.878.762 đồng; trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 31.829.822.503 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 21.652.997.771 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 190.315.595.708 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 9.749.062.780 đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 138.400.000 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách xã: 225.445.926.338 đồng; trong đó:

- Thu ngân sách xã: 3.728.270.079 đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 21.652.997.771 đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 190.315.595.708 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 9.749.062.780 đồng.

2. Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2025: 225.445.926.338 đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 11.757.624.400 đồng
- Chi thường xuyên: 173.023.863.749 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách: 40.361.188.544 đồng

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 303.249.645 đồng

3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã năm 2025 (Kết dư ngân sách xã):
(1.2-2): 0 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 3 năm 2026.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Luật



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

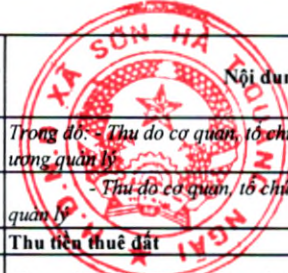
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	135.811.181.495	225.445.926.338	89.634.744.843	166,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.099.200.000	3.728.270.079	1.629.070.079	177,60
-	Thu NSDP hưởng 100%	245.000.000	413.978.447	168.978.447	168,97
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.854.200.000	3.314.291.632	1.460.091.632	178,75
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.711.981.495	211.968.593.479	78.256.611.984	158,53
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.314.981.495	21.652.997.771	(661.983.724)	97,03
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111.397.000.000	190.315.595.708	78.918.595.708	170,84
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.749.062.780	9.749.062.780	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
B	TỔNG CHI NSDP	135.811.181.495	225.445.926.338	89.634.744.843	166,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	135.811.181.495	179.667.071.149	43.855.889.654	132,29
1	Chi đầu tư phát triển		11.757.624.400	11.757.624.400	
2	Chi thường xuyên	135.290.368.495	167.388.633.749	32.098.265.254	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	520.813.000	520.813.000	-	100,00
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	5.114.417.000	5.114.417.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	5.114.417.000	5.114.417.000	
-	Vốn đầu tư		-		
-	Vốn sự nghiệp		5.114.417.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	-	
-	Vốn đầu tư		-		
-	Vốn sự nghiệp		-		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		40.361.188.544	40.361.188.544	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		303.249.645	303.249.645	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	135.181.981.495	135.811.181.495	253.685.878.762	225.445.926.338	187,66	166,00
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.470.000.000	2.099.200.000	31.829.822.503	3.728.270.079	2.165,29	177,60
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	321.483.650	-		
	- Thuế giá trị gia tăng		-	321.483.650			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	- Thuế tiêu thu đặc biệt			-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			34.484.170	11.689.151		
	- Thuế giá trị gia tăng			11.105.869			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-				
	- Thuế tiêu thu đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			23.378.301	11.689.151		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-			
	- Thuế giá trị gia tăng			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.766.015	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			58.766.015			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thu đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	820.000.000	1.854.200.000	20.616.766.589	3.299.518.329	2.514,24	177,95
	- Thuế giá trị gia tăng	810.000.000	251.100.000,00	11.376.418.688	422.607.998	1.404,50	168,30
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.482.708.058			
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	10.000.000	3.100.000,00	10.050.500	3.115.655	100,51	100,51
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên		1.600.000.000,00	5.747.589.343	2.873.794.676		
5	Lệ phí trước bạ	80.000.000	80.000.000,00	2.770.591.711	125.045.325	3.463,24	156,31
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000,00	6.710.113	6.710.113	67,10	67,10
8	Thuế thu nhập cá nhân	405.000.000		4.367.996.663	-	1.078,52	
9	Thuế bảo vệ môi trường			-			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Phí, lệ phí	155.000.000	155.000.000	385.343.761	221.413.708	248,61	142,85
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			118.406.722			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	155.000.000	155.000.000,00	266.937.039	221.413.708	172,22	142,85
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			-			
	- Phí hạ tầng cửa khẩu			-			
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			-			
11	Tiền sử dụng đất			1.853.018.600			



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-			
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			1.853.018.600			
12	Thu tiền thuê đất			72.904.466			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-			
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			72.904.466			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		-	67.200.000			
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý		-	-			
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý		-	67.200.000			
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
16	Thu khác ngân sách			677.212.511	60.809.301		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			261.062.145			
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			597.344.254	3.084.152		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			587.063.750			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			10.280.504	3.084.152		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	135.811.181.495	225.445.926.338	166,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	135.811.181.495	179.667.071.149	132,29
I	Chi đầu tư phát triển	-	11.757.624.400	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	11.757.624.400	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.105.760.000	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi Văn hóa thông tin		336.888.000	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		9.865.831.400	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		449.145.000	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495	167.388.633.749	123,73
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000	104.309.335.389	103,70
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000	520.813.000	100,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	5.114.417.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	5.114.417.000	
I.1	Vốn đầu tư			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
I.2	Vốn sự nghiệp	-	5.114.417.000	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-	3.109.440.000	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-	-	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	-	2.004.977.000	



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
1	Vốn đầu tư			
2	Vốn sự nghiệp			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		303.249.645	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.361.188.544	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	135.811.181.495	225.445.926.338	89.634.744.843	166,00
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	135.811.181.495	184.781.488.149	48.970.306.654	136,06
I	Chi đầu tư phát triển	-	11.757.624.400	11.757.624.400	
1	Chi đầu tư cho các dự án		11.757.624.400	11.757.624.400	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.105.760.000	1.105.760.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		336.888.000	336.888.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		9.865.831.400	9.865.831.400	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		449.145.000	449.145.000	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495	173.023.863.749	37.733.495.254	127,89
-	Chi quốc phòng	404.646.000	1.029.300.548	624.654.548	254,37
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.460.777.000	1.775.836.305	315.059.305	121,57
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000	104.309.335.389	3.718.121.389	103,70
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			
-	Chi Văn hóa thông tin	400.546.000	624.330.200	223.784.200	155,87
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	96.617.000	79.705.986	(16.911.014)	82,50
-	Chi Thể dục thể thao	153.535.000	212.332.128	58.797.128	138,30
-	Chi Bảo vệ môi trường	161.497.000	144.427.601	(17.069.399)	89,43
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.256.812.000	6.254.264.550	2.997.452.550	192,04
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	21.971.572.000	43.574.850.998	21.603.278.998	198,32
-	Chi Bảo đảm xã hội	6.663.596.495	15.019.480.044	8.355.883.549	225,40
-	Chi khác	129.556.000	-	(129.556.000)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000		(520.813.000)	-
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	303.249.645		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	40.361.188.544		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	135.811.181.495	-	135.811.181.495	225.445.926.338	-	225.445.926.338	166,00		166,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	135.811.181.495	-	135.811.181.495	179.667.071.149	-	179.667.071.149	132,29		132,29
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	11.757.624.400	-	11.757.624.400			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	11.757.624.400	-	11.757.624.400			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi quốc phòng	-			-					
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			1.105.760.000		1.105.760.000			
-	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
-	Chi Văn hóa thông tin	-			336.888.000		336.888.000			
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
-	Chi Thể dục thể thao	-			-					
-	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
-	Chi các hoạt động kinh tế	-			9.865.831.400		9.865.831.400			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			449.145.000		449.145.000			
-	Chi Bảo đảm xã hội	-			-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	135.290.368.495		135.290.368.495	167.388.633.749		167.388.633.749	123,73		123,73
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.591.214.000		100.591.214.000	104.309.335.389		104.309.335.389	103,70		103,70
2	Chi khoa học và công nghệ	-								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	520.813.000		520.813.000	520.813.000		520.813.000	100,00		100,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-		5.114.417.000	-	5.114.417.000			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	5.114.417.000	-	5.114.417.000			
I.1	Vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-			-					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-			-		-			
I.2	Vốn sự nghiệp	-	-	-	5.114.417.000	-	5.114.417.000			
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-			3.109.440.000		3.109.440.000			
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	-			-	-				
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	-			2.004.977.000		2.004.977.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-			
1	Vốn đầu tư	-			-		-			
2	Vốn sự nghiệp				-		-			
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				303.249.645		303.249.645			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				40.361.188.544		40.361.188.544			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Các cơ quan tổ chức	229.341.405.592	2.763.583.000	192.664.866.229		33.912.956.363	9.524.718.400	24.388.237.963	184.781.488.149	2.726.333.000	167.909.446.749		14.145.708.400	9.031.291.400	5.114.417.000				80,57	98,65	87,15	41,71
1	Xã Sơn Hà	229.341.405.592	2.763.583.000	192.664.866.229		33.912.956.363	9.524.718.400	24.388.237.963	184.781.488.149	2.726.333.000	167.909.446.749		14.145.708.400	9.031.291.400	5.114.417.000				80,57	98,65	87,15	41,71
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở huyện Sơn Hà(1081413)	16.129.673.017		16.129.673.017					15.083.253.242		15.083.253.242								93,51		93,51	
	Trường Mầm non Sơn Thượng(1116271)	5.266.749.694		5.266.749.694					4.465.673.477		4.465.673.477								84,79		84,79	
	Trường Mầm non Hương Dương(1116272)	5.237.920.166		5.237.920.166					4.518.744.754		4.518.744.754								86,27		86,27	
	Trường Mầm non Hòa Mi(1116307)	8.030.016.609		8.030.016.609					7.808.698.797		7.808.698.797								97,24		97,24	
	Trường Mầm non 17/3(1116308)	6.050.299.494		6.050.299.494					5.519.777.897		5.519.777.897								91,23		91,23	
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 1(1116311)	9.736.576.185		9.736.576.185					9.064.231.414		9.064.231.414								93,09		93,09	
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 2(1116312)	10.121.632.756		10.121.632.756					9.276.868.387		9.276.868.387								91,65		91,65	
	Trường Tiểu học Sơn Thượng(1116313)	10.618.296.558		10.618.296.558					10.192.690.492		10.192.690.492								95,99		95,99	
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Di Lăng(1116332)	11.722.812.393		11.722.812.393					11.022.458.496		11.022.458.496								94,03		94,03	
	Trường Trung học cơ sở Sơn Thượng(1116336)	7.173.692.119		7.173.692.119					6.939.459.307		6.939.459.307								96,73		96,73	
	Trường Trung học cơ sở Sơn Bao(1116339)	19.967.718.104		19.967.718.104					19.257.944.689		19.257.944.689								96,45		96,45	
	Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1144043)	179.984.000		179.984.000					179.984.000		179.984.000								100,00		100,00	
	ỦY BAN MẬT TRẦN TỎ QUỐC VIỆT NAM XÃ SƠN HÀ(1151856)	7.942.507.153		7.071.497.153		871.010.000		871.010.000	6.373.097.369		6.373.097.369								80,24		90,12	
	Văn phòng Đảng ủy Xã Sơn Hà(1155029)	8.311.048.377		8.311.048.377					6.453.972.558		6.453.972.558								77,66		77,66	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà(1155168)	6.970.898.701		986.166.701		5.984.732.000		5.984.732.000	3.911.019.420		801.579.420		3.109.440.000		3.109.440.000				56,10		81,28	51,96
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1159925)	83.593.278.866		66.060.782.903		17.532.495.963		17.532.495.963	52.955.989.450		50.951.012.450		2.004.977.000		2.004.977.000				63,35		77,13	11,44
	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)(7852591)	1.117.408.000	1.117.408.000						1.112.919.000	1.112.919.000									99,60	99,60		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W
	Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía(7970444)	17.349.000				17.349.000	17.349.000		17.349.000				17.349.000	17.349.000					100,00			100,00
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng(8014355)	2.888.000				2.888.000	2.888.000		2.888.000				2.888.000	2.888.000					100,00			100,00
	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023(8051930)	31.065.350				31.065.350	31.065.350		31.065.350				31.065.350	31.065.350					100,00			100,00
	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH THCS Pa Rang(8083910)	24.000.000				24.000.000	24.000.000		22.008.000				22.008.000	22.008.000					91,70			91,70
	Đường giao thông nông thôn Mạng Nà - Nước Bao (nối tiếp)(8083911)	662.899.000				662.899.000	662.899.000		662.899.000				662.899.000	662.899.000					100,00			100,00
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nĩa(8089009)	334.000.000				334.000.000	334.000.000		334.000.000				334.000.000	334.000.000					100,00			100,00
	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo(8090049)	155.000.000				155.000.000	155.000.000		148.658.000				148.658.000	148.658.000					95,91			95,91
	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vớ(8091085)	25.000.000				25.000.000	25.000.000		21.292.000				21.292.000	21.292.000					85,17			85,17
	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024(8115434)	94.399.650				94.399.650	94.399.650		94.399.650				94.399.650	94.399.650					100,00			100,00
	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng(8132868)	450.000.000	450.000.000						449.145.000	449.145.000									99,81	99,81		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025(8134580)	736.000.000				736.000.000	736.000.000		736.000.000				736.000.000	736.000.000					100,00			100,00
	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao(8136210)	276.000.000				276.000.000	276.000.000		276.000.000				276.000.000	276.000.000					100,00			100,00
	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.(8136900)	920.000.000				920.000.000	920.000.000		913.802.000				913.802.000	913.802.000					99,33			99,33
	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trang(8138959)	1.380.000.000				1.380.000.000	1.380.000.000		1.034.314.000				1.034.314.000	1.034.314.000					74,95			74,95

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi TX (không kể CTMTQ G)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025(8138961)	580.500.000				580.500.000	580.500.000		552.000.000				552.000.000	552.000.000					95,09			95,09
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến(8138965)	920.000.000				920.000.000	920.000.000		902.387.000				902.387.000	902.387.000					98,09			98,09
	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trùm (nối tiếp)(8138969)	920.000.000				920.000.000	920.000.000		905.687.000				905.687.000	905.687.000					98,44			98,44
	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nĩa(8148477)	400.000.000				400.000.000	400.000.000		340.480.000				340.480.000	340.480.000					85,12			85,12
	Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao(8148825)	1.196.175.000	1.196.175.000						1.164.269.000	1.164.269.000									97,33	97,33		
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH77 đi Làng Mũng (nối tiếp)(8151773)	1.150.000.000				1.150.000.000	1.150.000.000		1.142.834.000				1.142.834.000	1.142.834.000					99,38			99,38
	Đường GTNT theo cơ chế tình hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025(8161828)	209.144.400				209.144.400	209.144.400		209.144.400				209.144.400	209.144.400					100,00			100,00
	Đường giao thông xóm Mang Dép, thôn Nước Bao (8167376)	686.473.000				686.473.000	686.473.000		684.084.000				684.084.000	684.084.000					99,65			99,65
II	Dự phòng ngân sách																					
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	0																				
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								303.249.645									303.249.645				
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								40.361.188.544							40.361.188.544						

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng



T T	 Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi tìc chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
	TỔNG SỐ	12.288.301.400	11.757.624.400	11.757.624.400	-	10.144.210.400	-	530.677.000	96%	-	95,68%
A	VỐN ĐẦU TƯ	12.288.301.400	11.757.624.400	11.757.624.400	-	10.144.210.400	-	530.677.000	96%	-	95,68%
	Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà	12.288.301.400	11.757.624.400	11.757.624.400	-	10.144.210.400	-	530.677.000	96%	-	95,68%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:	1.646.175.000	1.613.414.000	1.613.414.000		-		32.761.000	98%		98,01%
1	8148825.Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196.175.000	1.164.269.000	1.164.269.000							97,33%
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450.000.000	449.145.000	449.145.000	-		-	855.000	100%	0,00	99,81%
II	Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	10.642.126.400	10.144.210.400	10.144.210.400		10.144.210.400		497.916.000	95%	0,00	95,32%
1	Chương trình mục tiêu quốc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi GD 2021-2030	9.172.760.000	8.679.333.000	8.679.333.000		8.679.333.000		493.427.000	95%	0,00	94,62%
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt										
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025	736.000.000	736.000.000	736.000.000		736.000.000		0	100%		100,00%
b	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao	276.000.000	276.000.000	276.000.000		276.000.000		0	100%		100,00%
c	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025	580.500.000	552.000.000	552.000.000		552.000.000		28.500.000	95%		95,09%
1.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc										
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN										
a	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nĩa	334.000.000	334.000.000	334.000.000		334.000.000		0	100%		100,00%

T T	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán					Số tiền còn lại	So sánh (%)		
			Tổng số	Chi Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó			Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển
						Chi từ chương trình MT QG					
						Đầu tư	Thường xuyên				
b	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155.000.000	148.658.000	148.658.000		148.658.000		6.342.000	96%		95,91%
c	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hướng Dương.	920.000.000	913.802.000	913.802.000		913.802.000		6.198.000	99%		99,33%
d	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH & THCS Pa Rang	24.000.000	22.008.000	22.008.000		22.008.000		1.992.000	92%		91,70%
e	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vồ	25.000.000	21.292.000	21.292.000		21.292.000		3.708.000	85%		85,17%
f	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662.899.000	662.899.000	662.899.000		662.899.000		0	100%		100,00%
g	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trang	1.380.000.000	1.034.314.000	1.034.314.000		1.034.314.000		345.686.000	75%		74,95%
h	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920.000.000	902.387.000	902.387.000		902.387.000		17.613.000	98%		98,09%
i	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trùm (nối tiếp)	920.000.000	905.687.000	905.687.000		905.687.000		14.313.000	98%		98,44%
k	Nâng cấp đường BTXM vào KDC mới Nước Nĩa	400.000.000	340.480.000	340.480.000		340.480.000		59.520.000	85%		85,12%
l	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150.000.000	1.142.834.000	1.142.834.000		1.142.834.000		7.166.000	99%		99,38%
m	Đường giao thông xóm Mang Dếp thôn Nước Bao	686.473.000	684.084.000	684.084.000		684.084.000		2.389.000	100%		99,65%
1.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch										
a	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2.888.000	2.888.000	2.888.000		2.888.000		0	100%		100,00%
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.469.366.400	1.464.877.400	1.464.877.400		1.464.877.400		4.489.000	100%		99,69%
2.1	Đường BTXM tỉnh lộ 623 đi xóm Làng Mía	17.349.000	17.349.000	17.349.000		17.349.000		0	100%		100,00%
2.2	8051930.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31.065.350	31.065.350	31.065.350		31.065.350		0	100%		100,00%
2.3	8115434.Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94.399.650	94.399.650	94.399.650		94.399.650		0	100%		100,00%
2.4	7852591.Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	1.117.408.000	1.112.919.000	1.112.919.000		1.112.919.000		4.489.000	100%		99,60%
2.5	Đường GTNT theo cơ chế tình hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209.144.400	209.144.400	209.144.400		209.144.400		0	100%		100,00%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Bao gồm				Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
		Dự toán	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	217.053.104.192	10.537.925.036	135.119.936.995	71.395.242.181	173.023.863.740	104.309.335.389		1.029.300.548	1.775.836.305		624.330.200	79.705.986	212.332.128	144.427.801	8.254.264.550	2.490.674.000	3.125.274.550	638.316.000	43.574.850.998	15.019.480.044		79,71
	Xã Sơn Hà	217.053.104.192	10.537.925.036	135.119.936.995	71.395.242.181	173.023.863.740	104.309.335.389		1.029.300.548	1.775.836.305		624.330.200	79.705.986	212.332.128	144.427.801	8.254.264.550	2.490.674.000	3.125.274.550	638.316.000	43.574.850.998	15.019.480.044		79,71
1	Tổng hợp ngân sách xã	217.053.104.192	10.537.925.036	135.119.936.995	71.395.242.181	173.023.863.740	104.309.335.389		1.029.300.548	1.775.836.305		624.330.200	79.705.986	212.332.128	144.427.801	8.254.264.550	2.490.674.000	3.125.274.550	638.316.000	43.574.850.998	15.019.480.044		79,71
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở huyện Sơn Hà(1081413)	16.129.673.017	297.217.017	15.108.179.000	724.277.000	15.083.253.242	15.083.253.242																93,51
	Trường Mầm non Sơn Thương(1116271)	5.266.749.694	126.716.694	4.760.289.000	379.744.000	4.465.673.477	4.465.673.477																84,79
	Trường Mầm non Hương Dương(1116272)	5.237.920.166	165.867.466	4.688.506.000	383.546.700	4.518.744.754	4.518.744.754																86,27
	Trường Mầm non Hoa Mĩ(1116307)	8.030.016.609	528.889	7.224.623.000	804.864.720	7.808.698.797	7.808.698.797																97,24
	Trường Mầm non 17/3(1116308)	6.050.299.494	201.489.494	5.578.607.000	270.203.000	5.519.777.897	5.519.777.897																91,23
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 1(1116311)	9.736.576.185	106.698.185	8.865.282.000	764.596.000	9.064.231.414	9.064.231.414																93,09
	Trường Tiểu học thị trấn Di Lăng số 2(1116312)	10.121.632.756	215.783.076	8.460.134.000	1.445.715.680	9.276.868.387	9.276.868.387																91,65
	Trường Tiểu học Sơn Thương(1116313)	10.618.296.558	1.469.558	9.745.280.000	871.547.000	10.192.690.492	10.192.690.492																95,99
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Di Lăng(1116332)	11.722.812.393	176.917.393	10.764.247.000	781.648.000	11.022.458.496	11.022.458.496																94,03
	Trường Trung học cơ sở Sơn Thương(1116336)	7.173.692.119	20.720.119	6.721.531.000	431.441.000	6.939.459.307	6.939.459.307																96,73
	Trường Trung học cơ sở Sơn Bao(1116339)	19.967.718.104	97.803.104	18.674.536.000	1.195.379.000	19.257.944.689	19.257.944.689																96,45
	Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1144043)	179.984.000			179.984.000	179.984.000									179.984.000			179.984.000					100,00
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà (1151856)	7.942.507.153	392.510.000	4.985.522.930	2.964.474.223	6.373.097.369														6.373.097.369			80,24
	Văn phòng Đảng ủy Xã Sơn Hà(1155029)	8.311.048.377		3.861.822.400	4.449.225.977	8.453.972.558	57.782.117													6.398.190.441			77,66
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà(1155168)	6.970.898.701	3.289.120.000	636.467.707	3.045.310.994	3.911.019.420							79.705.986	212.332.128		639.321.000		639.321.000		398.760.306	2.580.900.000		56,10
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà(1159925)	83.593.278.866	5.445.084.041	25.044.909.958	53.103.284.867	82.955.989.450	1.101.752.320		1.029.300.548	1.775.836.305		624.330.200			144.427.801	5.434.956.550	2.490.674.000	2.305.969.550	638.316.000	30.406.802.882	12.438.580.044		63,35

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Sơn Hà)

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Đơn vị tính: Đồng						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng số	8.699.891.963	2.899.000	8.687.982.963	33.912.956.363	9.524.718.400	7.349.737.000	2.172.082.400	24.388.237.963	15.700.255.000	14.145.708.400	9.031.291.400	5.114.417.000				19.767.247.963	493.427.000	19.273.820.963		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	3.289.120.000		3.289.120.000	6.606.692.000				6.606.692.000	3.317.572.000	3.109.440.000		3.109.440.000				3.497.252.000		3.497.252.000		
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	2.219.000.000		2.219.000.000	3.275.000.000				3.275.000.000	1.056.000.000	2.195.601.670		2.195.601.670				1.079.398.330		1.079.398.330		
	Xã Sơn Hà	2.219.000.000		2.219.000.000	3.275.000.000				3.275.000.000	1.056.000.000	2.195.601.670		2.195.601.670				1.079.398.330		1.079.398.330		
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1155168)	2.219.000.000		2.219.000.000	3.275.000.000				3.275.000.000	1.056.000.000	2.195.601.670		2.195.601.670				1.079.398.330		1.079.398.330		
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)	532.170.000		532.170.000	1.126.680.000				1.126.680.000	594.510.000	438.670.000		438.670.000				688.010.000		688.010.000		
	Xã Sơn Hà	532.170.000		532.170.000	1.126.680.000				1.126.680.000	594.510.000	438.670.000		438.670.000				688.010.000		688.010.000		
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1155168)	532.170.000		532.170.000	1.018.170.000				1.018.170.000	486.000.000	438.670.000		438.670.000				579.500.000		579.500.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				108.510.000				108.510.000	108.510.000							108.510.000		108.510.000		
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)				568.000.000				568.000.000	568.000.000							568.000.000		568.000.000		
	Xã Sơn Hà				568.000.000				568.000.000	568.000.000							568.000.000		568.000.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				568.000.000				568.000.000	568.000.000							568.000.000		568.000.000		
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)				216.132.000				216.132.000	216.132.000							216.132.000		216.132.000		
	Xã Sơn Hà				216.132.000				216.132.000	216.132.000							216.132.000		216.132.000		
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1155168)				216.132.000				216.132.000	216.132.000							216.132.000		216.132.000		
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)				439.090.000				439.090.000	439.090.000							439.090.000		439.090.000		
	Xã Sơn Hà				439.090.000				439.090.000	439.090.000							439.090.000		439.090.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				439.090.000				439.090.000	439.090.000							439.090.000		439.090.000		
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)	406.200.000		406.200.000	564.200.000				564.200.000	158.000.000	385.298.330		385.298.330				178.901.670		178.901.670		
	Xã Sơn Hà	406.200.000		406.200.000	564.200.000				564.200.000	158.000.000	385.298.330		385.298.330				178.901.670		178.901.670		
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1155168)	406.200.000		406.200.000	564.200.000				564.200.000	158.000.000	385.298.330		385.298.330				178.901.670		178.901.670		
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)	131.750.000		131.750.000	227.750.000				227.750.000	96.000.000	89.870.000		89.870.000				137.880.000		137.880.000		
	Xã Sơn Hà	131.750.000		131.750.000	227.750.000				227.750.000	96.000.000	89.870.000		89.870.000				137.880.000		137.880.000		
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1155168)	131.750.000		131.750.000	204.750.000				204.750.000	73.000.000	89.870.000		89.870.000				114.880.000		114.880.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				23.000.000				23.000.000	23.000.000							23.000.000		23.000.000		
1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)				83.040.000				83.040.000	83.040.000							83.040.000		83.040.000		
	Xã Sơn Hà				83.040.000				83.040.000	83.040.000							83.040.000		83.040.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				83.040.000				83.040.000	83.040.000							83.040.000		83.040.000		
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)				37.680.000				37.680.000	37.680.000							37.680.000		37.680.000		
	Xã Sơn Hà				37.680.000				37.680.000	37.680.000							37.680.000		37.680.000		
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (1155168)				37.680.000				37.680.000	37.680.000							37.680.000		37.680.000		
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)				69.120.000				69.120.000	69.120.000							69.120.000		69.120.000		
	Xã Sơn Hà				69.120.000				69.120.000	69.120.000							69.120.000		69.120.000		
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				69.120.000				69.120.000	69.120.000							69.120.000		69.120.000		

STT	Chi tiêu	Chia ra				Chia ra				Chia ra				Quyết toán năm 2025		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Ghi chú
		Kế hoạch năm trước chuyển đổi	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Kế hoạch năm trước chuyển đổi	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00299)	316.433.000	116.433.000		873.691.400	351.958.400	16.349.000	335.609.400	521.733.000		405.300.000	351.958.400	351.958.400						521.733.000		521.733.000	
2.1	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (10496)				154.400.000				154.400.000		154.400.000								154.400.000		154.400.000	
	Xã Sơn Hà				154.400.000				154.400.000		154.400.000								154.400.000		154.400.000	
	Trung tâm Công nghệ Dịch vụ công xã Sơn Hà (115168)				154.400.000				154.400.000		154.400.000								154.400.000		154.400.000	
2.2	Giúp việc quốc gia, an ninh và trật tự xã hội nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (10501)				27.000.000				27.000.000		27.000.000								27.000.000		27.000.000	
	Xã Sơn Hà				27.000.000				27.000.000		27.000.000								27.000.000		27.000.000	
	Văn phòng Hộ động nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (115925)				27.000.000				27.000.000		27.000.000								27.000.000		27.000.000	
2.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đổi mới hóa nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (20491)	60.433.000			60.433.000				60.433.000		60.433.000								60.433.000		60.433.000	
	Xã Sơn Hà	60.433.000			60.433.000				60.433.000		60.433.000								60.433.000		60.433.000	
	Văn phòng Hộ động nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (115925)	60.433.000			60.433.000				60.433.000		60.433.000								60.433.000		60.433.000	
2.5	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (20492)				283.493.400	225.493.400	16.349.000	209.144.400	58.000.000		58.000.000	225.493.400	225.493.400	225.493.400					58.000.000		58.000.000	
	Xã Sơn Hà				283.493.400	225.493.400	16.349.000	209.144.400	58.000.000		58.000.000	225.493.400	225.493.400	225.493.400					58.000.000		58.000.000	
	Trung tâm Công nghệ Dịch vụ công xã Sơn Hà (115168)				58.000.000				58.000.000		58.000.000								58.000.000		58.000.000	
	Đường BTXXA tỉnh lộ 623 đi xóm Lũng Mìn (792044)				16.349.000	16.349.000						16.349.000	16.349.000	16.349.000								
	Đường GTNT theo cơ chế tính lãi rpp xã mông xã Sơn Hà năm 2025 (8.161828)				209.144.400	209.144.400						209.144.400	209.144.400	209.144.400								
2.6	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (20496)				70.600.000				70.600.000		70.600.000								70.600.000		70.600.000	
	Xã Sơn Hà				70.600.000				70.600.000		70.600.000								70.600.000		70.600.000	
	Trung tâm Công nghệ Dịch vụ công xã Sơn Hà (115168)				70.600.000				70.600.000		70.600.000								70.600.000		70.600.000	
2.7	Giúp việc quốc gia, an ninh và trật tự xã hội nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (20501)				8.500.000				8.500.000		8.500.000								8.500.000		8.500.000	
	Xã Sơn Hà				8.500.000				8.500.000		8.500.000								8.500.000		8.500.000	
	Văn phòng Hộ động nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (115925)				8.500.000				8.500.000		8.500.000								8.500.000		8.500.000	
2.8	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đổi mới hóa nông thôn và ngành nghề thủ công truyền thống (20492)	56.000.000			106.800.000				106.800.000		106.800.000								106.800.000		106.800.000	
	Xã Sơn Hà	56.000.000			106.800.000				106.800.000		106.800.000								106.800.000		106.800.000	
	Văn phòng Hộ động nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (115925)	56.000.000			106.800.000				106.800.000		106.800.000								106.800.000		106.800.000	

STT	Chi tiêu	Kính phí đầu tư sự nghiệp	Chia ra		Dự toán năm 2025	Vốn đầu tư			Chia ra			Vốn sự nghiệp				Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kế hoạch sử dụng sản phẩm sản xuất	Trong đó		Kế hoạch sử dụng sản phẩm sản xuất	Trong đó		Chi chủ																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Kính phí đầu tư sự nghiệp	Kính phí đầu tư sự nghiệp		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025</

STT	Chi tiêu	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang	Chi ra		Dự toán năm 2025	Chi ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó			Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xã Sơn Hà				3.954.000.000				3.954.000.000		3.954.000.000							3.954.000.000		3.954.000.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				3.954.000.000				3.954.000.000		3.954.000.000							3.954.000.000		3.954.000.000	
3.5	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW (10516)				328.000.000				328.000.000		328.000.000							328.000.000		328.000.000	
	Xã Sơn Hà				328.000.000				328.000.000		328.000.000							328.000.000		328.000.000	
	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà (115168)				328.000.000				328.000.000		328.000.000							328.000.000		328.000.000	
3.6	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)				221.033.000				221.033.000		221.033.000							221.033.000		221.033.000	
	Xã Sơn Hà				221.033.000				221.033.000		221.033.000							221.033.000		221.033.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)				221.033.000				221.033.000		221.033.000							221.033.000		221.033.000	
3.7	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	1.684.000.000		1.684.000.000	1.888.000.000				1.888.000.000		204.000.000							1.888.000.000		1.888.000.000	
	Xã Sơn Hà	1.684.000.000		1.684.000.000	1.888.000.000				1.888.000.000		204.000.000							1.888.000.000		1.888.000.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	1.684.000.000		1.684.000.000	1.888.000.000				1.888.000.000		204.000.000							1.888.000.000		1.888.000.000	
3.8	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	22.000.000		22.000.000	705.000.000				705.000.000		683.000.000							705.000.000		705.000.000	
	Xã Sơn Hà	22.000.000		22.000.000	705.000.000				705.000.000		683.000.000							705.000.000		705.000.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	22.000.000		22.000.000	705.000.000				705.000.000		683.000.000							705.000.000		705.000.000	
3.9	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20511)	71.723.500		71.723.500	415.073.500	210.500.000	210.500.000		204.573.500		132.850.000	204.000.000	204.000.000					211.073.500	6.500.000	204.573.500	
	Xã Sơn Hà	71.723.500		71.723.500	415.073.500	210.500.000	210.500.000		204.573.500		132.850.000	204.000.000	204.000.000					211.073.500	6.500.000	204.573.500	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	71.723.500		71.723.500	204.573.500				204.573.500		132.850.000							204.573.500		204.573.500	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thị trấn Di Lăng năm 2025 (8134580)				96.000.000	96.000.000	96.000.000					96.000.000	96.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 năm 2025 xã Sơn Bao (8136210)				36.000.000	36.000.000	36.000.000					36.000.000	36.000.000								
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Sơn Thượng năm 2025 (8138961)				78.500.000	78.500.000	78.500.000					72.000.000	72.000.000					6.500.000	6.500.000		
3.10	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp tỉnh (20513)	482.640.000		482.640.000	1.058.390.000				1.058.390.000		575.750.000	117.440.000		117.440.000				940.950.000		940.950.000	
	Xã Sơn Hà	482.640.000		482.640.000	1.058.390.000				1.058.390.000		575.750.000	117.440.000		117.440.000				940.950.000		940.950.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	482.640.000		482.640.000	1.058.390.000				1.058.390.000		575.750.000	117.440.000		117.440.000				940.950.000		940.950.000	
3.11	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)	23.000.963		23.000.963	1.355.384.963	1.230.284.000	806.888.000	423.396.000	125.100.963		102.100.000	1.067.671.000	966.999.000	100.672.000				287.713.963	263.285.000	24.428.963	
	Xã Sơn Hà	23.000.963		23.000.963	1.355.384.963	1.230.284.000	806.888.000	423.396.000	125.100.963		102.100.000	1.067.671.000	966.999.000	100.672.000				287.713.963	263.285.000	24.428.963	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà (1159925)	23.000.963		23.000.963	125.100.963				125.100.963		102.100.000	100.672.000		100.672.000				24.428.963		24.428.963	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng (8014355)				2.888.000	2.888.000	2.888.000					2.888.000	2.888.000								
	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH THCS Pa Rung (8083910)				24.000.000	24.000.000	24.000.000					22.008.000	22.008.000					1.992.000	1.992.000		
	Dường giao thông nông thôn Măng Nà - Nước Bao (núi tiếp) (8083911)				60.000.000	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000								

STT	Chi tiêu	Chi ra	Vốn đầu tư	Dự toán năm 2025	Chi ra										Quyết toán năm 2025	Trong đó		Trong đó		Kính phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
					Vốn đầu tư					Vốn nghiệp vụ						Vốn đầu tư	Vốn nghiệp vụ	Vốn đầu tư	Vốn nghiệp vụ				
					Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn nghiệp vụ	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm													
A	B	C	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	Nguồn cấp, sau khi đã trừ thuế GTGT, chi phí đóng gói đầu gửi khác (theo 06/09/009)			48.000.000	48.000.000	48.000.000					48.000.000	48.000.000						1.754.000	1.754.000				
	Trợ cấp của Tổng cục Thuế, (theo quyết định số 01/2020/QĐ-TTg, ngày 02/01/2020)			55.000.000	55.000.000	55.000.000					55.246.000	55.246.000						3.708.000	3.708.000				
	Trợ cấp của Tổng cục Thuế, (theo quyết định số 01/2020/QĐ-TTg, ngày 02/01/2020)			25.000.000	25.000.000	25.000.000					21.292.000	21.292.000											
	Nguồn cấp, sau khi đã trừ thuế GTGT, chi phí đóng gói đầu gửi khác (theo 06/09/009)			120.000.000	120.000.000	120.000.000					113.802.000	113.802.000						6.198.000	6.198.000				
	Trợ cấp của Tổng cục Thuế, (theo quyết định số 01/2020/QĐ-TTg, ngày 02/01/2020)			180.000.000	180.000.000	180.000.000					14.119.000	14.119.000						165.881.000	165.881.000				
	Đường 31/2/21 từ tỉnh lộ 631 đi đến nhà ông Chanh (8/15/965)			120.000.000	120.000.000	120.000.000					103.410.000	103.410.000						16.590.000	16.590.000				
	Đường 31/2/21 từ 13 Hoàng Di Lăng đến ông Chanh (8/15/965)			120.000.000	120.000.000	120.000.000					107.227.000	107.227.000						12.773.000	12.773.000				
	Nguồn cấp, sau khi đã trừ thuế GTGT, chi phí đóng gói đầu gửi khác (theo 06/09/009)			52.000.000	52.000.000	52.000.000												52.000.000	52.000.000				
	Số tiền khác, trong cấp trước đó (theo 06/09/009)			150.000.000	150.000.000	150.000.000					150.000.000	150.000.000											
	81/2/18 (8/12/18)			273.396.000	273.396.000						271.007.000	271.007.000						2.389.000	2.389.000				
3.12	Phát triển giao dịch đầu tư năng lực cho lực lượng nhân lực nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20515)			609.000.000				609.000.000		609.000.000								609.000.000	609.000.000				
	Xs Sơn Hà			609.000.000				609.000.000		609.000.000								609.000.000	609.000.000				
	1/2m phòng Hộ động nhận đầu tư (15/15/925)			609.000.000				609.000.000		609.000.000								609.000.000	609.000.000				
3.13	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20516)			57.800.000				57.800.000		57.800.000								57.800.000	57.800.000				
	Xs Sơn Hà			57.800.000				57.800.000		57.800.000								57.800.000	57.800.000				
	Trong tỉnh Công ứng (2/4/14) và công tại Sơn Hà (11/15/168)			57.800.000				57.800.000		57.800.000								57.800.000	57.800.000				
3.14	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm sức người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)			70.000.000				70.000.000		70.000.000								70.000.000	70.000.000				
	Xs Sơn Hà			70.000.000				70.000.000		70.000.000								70.000.000	70.000.000				
	1/2m phòng Hộ động nhận đầu tư (15/15/925)			70.000.000				70.000.000		70.000.000								70.000.000	70.000.000				
3.15	Thực hiện bảo đảm giới và giới quyết định của cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (0518, 20518)			366.320.000				721.320.000		721.320.000								721.320.000	721.320.000				
	Xs Sơn Hà			366.320.000				721.320.000		721.320.000								721.320.000	721.320.000				
	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Sơn Hà (11/15/168)			366.320.000				721.320.000		721.320.000								721.320.000	721.320.000				
	Bảo vệ phát triển nhóm dân tộc thiểu số tại 15 người và nhóm dân tộc thiểu số khác (theo quyết định của NS cấp tỉnh (20519))			193.000.000				296.350.000		296.350.000								296.350.000	296.350.000				
3.16	Xs Sơn Hà			193.000.000				296.350.000		296.350.000								296.350.000	296.350.000				
	1/2m phòng Hộ động nhận đầu tư (15/15/925)			193.000.000				296.350.000		296.350.000								296.350.000	296.350.000				
	Trợ cấp của Tổng cục Thuế, (theo quyết định số 01/2020/QĐ-TTg, ngày 02/01/2020)			193.000.000				296.350.000		296.350.000								296.350.000	296.350.000				
3.17	Trợ cấp của Tổng cục Thuế, (theo quyết định số 01/2020/QĐ-TTg, ngày 02/01/2020)			2.400.000				104.400.000		104.400.000								104.400.000	104.400.000				
	Xs Sơn Hà			2.400.000				104.400.000		104.400.000								104.400.000	104.400.000				
	1/2m phòng Hộ động nhận đầu tư (15/15/925)			2.400.000				104.400.000		104.400.000								104.400.000	104.400.000				
	Trợ cấp của Tổng cục Thuế, (theo quyết định số 01/2020/QĐ-TTg, ngày 02/01/2020)			26.190.000				149.690.000		149.690.000								149.690.000	149.690.000				
3.18	Xs Sơn Hà			26.190.000				149.690.000		149.690.000								149.690.000	149.690.000				
	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Sơn Hà (11/15/168)			26.190.000				149.690.000		149.690.000								149.690.000	149.690.000				